

Quốc tế học – Một cách nhìn tổng quan

Nguyễn Hòa*

*Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội,
Đường Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận bài : 15 tháng 3 năm 2012, Nhận đăng : 10 tháng 8 năm 2012

Tóm tắt. Mục đích của bài viết này là trình bày bức tranh toàn cảnh về một ngành học gắn với một phần trong tên của trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN – international studies (IS). Trước hết, phải khẳng định rằng đây là một ngành khoa học liên ngành. Bài viết phân tích tính liên ngành của quốc tế học đồng thời cũng đưa ra cách hiểu về khái niệm “quốc tế” trong thuật ngữ “quốc tế học”. Bài viết khẳng định rằng chỉ có cách tiếp cận liên ngành mới mang lại sự hiểu biết đầy đủ về những gì đã xảy ra, đang xảy ra hay sẽ xảy ra trong thế giới mà chúng ta đang sống.

Từ khóa: quốc tế học, khu vực học, đất nước học, nhân học, văn hoá, khoa học chính trị, lịch sử, kinh tế học, địa lí, quan hệ quốc tế, liên ngành, xuyên ngành, lễ thường.

Chúng ta hãy xem xét một số sự kiện sau đây và thử tìm hiểu cách tiếp cận giải quyết chúng.

• Năm 2010 - 2011, Lào chuẩn bị thực hiện xây dựng một nhà máy thủy điện trên sông Mêkông (dự án Xayaburi). Nhiều nước trong khu vực phản đối và yêu cầu phía Lào dừng dự án lại chờ kết quả nghiên cứu tác động môi trường. Ngày 30/11/2011, báo Dân trí đã chạy tít: “Đập Xayaburi sẽ là “phát đại bác khai hỏa” phá hủy dòng Mekong”. Vậy căn cứ của những phản đối là gì? Trước hết về mặt địa lí, việc xây dựng nhà máy thủy điện sẽ dẫn đến hiện tượng “bức tử” dòng sông Mêkông, làm khu lưu vực dưới đó không còn nước khi một loạt đập khác cũng có thể được xây dựng. Như vậy sẽ có tác động tiêu cực đối với nghề nông, nghề thủy sản

và cuộc sống của các cộng đồng tại Cam-puchia, Thái Lan và Việt Nam. Rõ ràng đây đã trở thành một vấn đề có tính khu vực và có khả năng ảnh hưởng trên một khu vực rộng lớn hơn. Lào đưa ra lí do là thiếu nguồn cấp điện và việc bán điện cho Thái Lan có thể mang lại nguồn ngoại tệ.

• Thảm họa hạt nhân do trận Tsunami gây ra ở Nhật Bản tháng 3 năm 2011. Đây có thể chỉ là một vấn đề của nước Nhật, song có khả năng trở thành một vấn đề khu vực hay quốc tế nếu lượng rò rỉ phóng xạ ra biển tăng lên và không kiểm soát được. Thảm họa này đã gây ra nhiều tác động tiêu cực đến đời sống chính trị và xã hội của Nhật Bản: nhiều người Nhật đã bắt đầu phản đối năng lượng hạt nhân và thủ tướng Nhật đã phải từ chức. Còn nhiều tác động nữa đến cuộc sống của những người dân phải sơ

* ĐT: 84-912 311 569

E-mail: hoadoe@yahoo.com

tán ra khỏi khu vực cách nhà máy từ 20 đến 30 km.

• Một trường hợp nữa liên quan đến Cộng hoà Trung Hoa (Republic of China - Đài Loan). Quan điểm của Chính phủ Việt Nam là thừa nhận chỉ có một nước Trung Quốc, và Trung Hoa lục địa có chủ quyền với Đài Loan. Năm 2011, trong lễ kỉ niệm song thập (Ngày Quốc khánh Trung Hoa Dân Quốc, tức Đài Loan), từ “Đại sứ” đã được sử dụng trên backdrop của lễ kỉ niệm tại một khách sạn lớn ở Hà Nội. Việc sử dụng từ “Đại sứ” có thể không gây được sự chú ý của một số khách dự song nó đã thể hiện một ý nghĩa chính trị rất to lớn.

Còn có rất nhiều chủ đề quan trọng khác nữa của quốc tế học (International studies - IS) có thể là các vấn đề toàn cầu hoá, bản quyền, nền kinh tế tri thức, di cư, bản sắc dân tộc, xung đột thế giới, năng lượng hạt nhân, công nghệ sạch, quan hệ quốc tế, tôn giáo, nghiên cứu phát triển, an ninh, khủng bố, AIDS, nhân quyền.... Vậy Quốc tế học là gì? Đó là một lĩnh vực liên ngành nghiên cứu các vấn đề và hiện tượng có ảnh hưởng hay tác động trong phạm vi một quốc gia, khu vực hay trên thế giới. Định nghĩa này đã mở rộng khái niệm “quốc tế”.

Trong bài viết này, chúng tôi quan niệm quốc tế học ở các cấp độ chính như sau: nghiên cứu các vấn đề và hiện tượng tập trung trong phạm vi một quốc gia gọi là nghiên cứu đất nước học (country studies) như Việt Nam học, hay Nga học, hay Hoa Kỳ học; nghiên cứu các vấn đề trong một khu vực, hay các vấn đề của một quốc gia có tác động đến khu vực được gọi là khu vực học (area studies) như nghiên cứu Châu Á học, hay nghiên cứu ASEAN học. Nghiên cứu các vấn đề có tác động hay ảnh hưởng hoặc có quan hệ đến nhiều quốc gia khác nhau, hay trên phạm vi toàn cầu được gọi là nghiên cứu quốc tế. Tuy nhiên có thể dễ dàng

thấy rằng các vấn đề phát sinh từ một quốc gia có thể có tác động đến nhiều khu vực hay toàn thế giới. Cuộc khủng hoảng tài chính tại Hoa Kỳ trong thời gian 2007- 2009 là một thí dụ về tác động của nó trên phạm vi thế giới, hay cuộc khủng hoảng nợ công tại Hi Lạp (2011), theo ý kiến của nhiều chuyên gia, đe dọa sự tồn tại của khu vực đồng Euro.

Quốc tế học và quan hệ quốc tế (international relations) đôi khi bị đồng nhất. Tại Đại học Oxford của Anh, quốc tế học được coi như là một bộ phận của quan hệ quốc tế, và có vai trò thúc đẩy việc nghiên cứu quan hệ quốc tế. Có thể thấy rằng quan hệ quốc tế chủ yếu tập trung vào quan hệ giữa các quốc gia, còn IS là một lĩnh vực rộng hơn, có thể bao quát mọi vấn đề có tính chất quốc tế. Quan hệ quốc tế thường là một chuyên ngành của khoa học chính trị. Bức tranh chung về IS cũng khá đa dạng và phong phú. Tại nhiều trường đại học của Hoa Kỳ, ngành quốc tế học thường được đặt trong khoa Khoa học chính trị, hoặc đặt trong khoa nghiên cứu liên ngành (Department of interdisciplinary studies) ở trường ĐH Tiểu bang Bắc Carolina. Tại trường ĐH Công nghệ của Úc (University of Technology), chương trình IS lại được coi là có tính xuyên ngành (transdisciplinary) và được gọi là nghiên cứu toàn cầu (Global Studies), tập trung vào các quá trình, định chế và lí thuyết văn hoá, kinh tế, chính trị trong một số lĩnh vực như truyền thông, kinh doanh, công nghệ thông tin, pháp luật và quản lí. Tại trường ĐH Simon Fraser của Canada, IS lại có trọng tâm vào nghiên cứu khu vực như: Đông Á, Đông Nam Châu Á và Thái Bình Dương, Châu Âu, Châu Phi và Châu Mỹ-Latinh. Khoa Quốc tế của ĐHKH và XHNV của ĐHQGHN đào tạo ở ba ngành là Quan hệ quốc tế, Châu Âu học và Châu Mỹ học, với mục tiêu là tìm hiểu và khám phá những điều mới lạ về các quốc gia và dân tộc trên thế giới, biết

được thế giới quanh bạn đang vận động như thế nào để có cách thức ứng xử phù hợp, hiệu quả (tại www.uss.hnu.edu.vn). Tuy nhiên, có thể thấy rằng mọi vấn đề phát sinh thường mang tính địa phương, nội địa, xảy ra trong một không gian và thời gian nhất định song lại có tác động trên phạm vi quốc tế. IS có thể nghiên cứu sự tương tác giữa các vấn đề quốc tế và dân tộc, toàn cầu và địa phương, lịch sử và đương đại.

Vậy các ngành cấu thành quốc tế học là gì? Các chương trình nghiên cứu IS mà chúng tôi tham khảo về cơ bản thể hiện tính liên ngành rất rõ ràng, và đều kể đến có năm ngành chính là lịch sử (history), khoa học chính trị (political science), kinh tế học (economics), địa lí (geography) và nhân học (anthropology). Tuy nhiên, có chương trình nghiên cứu quốc tế học còn kể đến việc học và nghiên cứu ngoại ngữ (foreign language), xã hội học (sociology) và một vài lĩnh vực khác nữa. Với một phổ rộng như trên, có thể nói rằng mọi vấn đề có thể trở thành đối tượng của quốc tế học ở các cấp độ khác nhau. Để thấy rằng lịch sử có một vị thế quan trọng nhất trong số các ngành nói đến ở trên.

a. Như đã biết, ngành lịch sử nghiên cứu những gì đã xảy ra trong quá khứ, đưa ra các giải thuyết về các sự kiện này dựa trên nguồn tư liệu sơ cấp và thứ cấp. Nguồn tư liệu sơ cấp có thể là kết quả của điều tra thực địa, hay phỏng vấn cá nhân là tư liệu lịch sử sống, hay các thư từ giao dịch, văn bia. Nguồn tư liệu thứ cấp có thể là các công trình nghiên cứu khoa học được tham khảo. Các cách tường giải này cũng không hẳn là đồng nhất mà phụ thuộc vào quan điểm của nhà nghiên cứu. Có thể khẳng định rằng tự thân lịch sử cũng mang tính liên ngành cao do lịch sử phải sử dụng các nguồn tư liệu địa lí, kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, khoa học tự nhiên... để có thể mang lại một cách hiểu hay

tái tạo lại quá khứ. Không có gì quá khi nói rằng lịch sử đã giúp chúng ta hiểu sâu sắc nhất về những trải nghiệm của con người cũng như cách thức xã hội thay đổi và tiến hoá. Tuy nhiên cũng phải thấy rằng ít khi lại có một cách hiểu duy nhất về các sự kiện của quá khứ. Để có sự đồng thuận về thời gian xảy ra sự kiện, song nguyên nhân, ý nghĩa thì lại khác. Nguyên nhân của thắng lợi của chiến tranh thế giới thứ II là do hai quả bom nguyên tử của Hoa Kỳ thả tại Nhật hay là vai trò của quân đội Xô-viết. Như vậy, sự kiến tạo lịch sử lại mang tính chủ quan mặc dù có một vai trò rất quan trọng đối với việc giải quyết các vấn đề quốc tế. Quan hệ giữa Israel và Palestine là một ví dụ khác. Hiện có nhiều cách giải thích nguyên nhân dẫn đến cuộc xung đột này.

Theo Anderson [1], ngành lịch sử cũng có nhiều đối tượng khác nhau. Nói một cách khác có nhiều loại “lịch sử” như lịch sử chính trị và ngoại giao nghiên cứu quyền lực và quan hệ quyền lực trong xã hội. Lịch sử kinh tế nghiên cứu quá trình sản xuất, trao đổi hàng hoá và dịch vụ, các lí thuyết phát triển kinh tế. Lịch sử văn hoá và xã hội có đối tượng là nhạc, tôn giáo, thể thao, nghệ thuật, dân số, giống, di cư, bệnh tật, cũng như lịch sử xã hội đô thị và xã hội nông thôn. Lịch sử trí tuệ nghiên cứu sự hình thành phát triển và tác động của những học thuyết tư tưởng như tôn giáo, chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa tự do. Lịch sử môi trường tập trung vào mối quan hệ của con người đối với môi trường xung quanh như lịch sử quá trình sử dụng nước, cách thức làm nông nghiệp, lưu thông thực phẩm, hay nạn đói, nguyên nhân của hiện tượng hiệu ứng nhà kính.

b. Nhân học được hiểu là một ngành khoa học xã hội nghiên cứu về con người trong quá khứ và hiện tại. Nhân học có nguồn gốc từ các ngành khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn. Một vấn đề quan tâm của nhân học

hiện nay là việc ứng dụng tri thức để giải quyết các vấn đề của nhân loại. Truyền thống nghiên cứu nhân học ở Hoa Kỳ chia nhân học thành các lĩnh vực là: khảo cổ học, nhân học ngôn ngữ, nhân học sinh học, và nhân học văn hoá – xã hội. Khảo cổ nghiên cứu văn hoá vật chất tồn tại trong tiến trình thời gian của nhân loại qua việc phân tích các sản phẩm vật chất. Nhân học ngôn ngữ hay còn gọi là ngôn ngữ học nhân học (anthropological linguistics) có đối tượng chính là quá trình giao tiếp (hữu ngôn và phi ngôn), chức năng xã hội của ngôn ngữ và mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá. Lĩnh vực này sử dụng các phương pháp ngôn ngữ học, gắn việc phân tích các dạng thức và quá trình ngôn ngữ với việc hiểu các quá trình và hiện tượng xã hội – văn hoá, sự hoạt động của các giá trị tinh thần. Nhân học sinh học nghiên cứu các khía cạnh sinh học, tiến hoá và nhân khẩu của con người. Tuy nhiên, thuật ngữ “nhân học” thường được dùng để chỉ ngành nhân học văn hoá - xã hội hay đơn giản là “nhân học văn hoá – cultural anthropology”, tức là nghiên cứu văn hoá, các hệ giá trị, tinh thần, cách thức ứng xử và tồn tại của con người trong những nền văn hoá khác nhau và trong những hoàn cảnh khác nhau. Đây cũng là điểm giao diện giữa các ngành nhân văn, xã hội và tự nhiên. Theo nhiều tác giả, văn hoá có một số đặc tính như tính biểu trưng (symbolic), tính được chia sẻ (shared), tính có thể truyền bá (learned), tính thích nghi (adaptive), tính mạch lạc (coherent), là quan điểm của một nhóm người (view), tính chuẩn tắc (normative), đánh giá (ranks what is important).

Nghiên cứu nhân học được coi là sự phân ứng với nghiên cứu dân tộc học (ethnography). Trong khi dân tộc học chỉ mô tả một nền văn hoá hay xã hội riêng lẻ thì nhân học lại bao hàm cả sự so sánh giữa các xã hội và nền văn hoá khác nhau. Mặc dù vậy, nhân học vẫn phải dựa

trên dân tộc học. Các phương pháp nghiên cứu chính là quan sát (observation), phỏng vấn (interview) và điều tra (survey). Nghiên cứu nhân học còn được gọi là “thực địa – field work” do nhà nhân học phải “nằm vùng” tại khu vực nghiên cứu. Nghiên cứu về âm thực có thể là một đối tượng của nhân học.

Nhân học xã hội là một lĩnh vực rất thú vị trong quốc tế học bởi lẽ nó có thể mang lại bức tranh về cách hiểu thế giới của các nền văn hoá khác nhau. Những cách hiểu khác nhau này có thể sẽ dẫn đến những cách ứng xử, hành vi và tồn tại khác nhau, và đây chính là cái ta gọi là văn hoá. Tuy nhiên cũng nên chú ý rằng cách tiếp cận “kiến tạo xã hội – social constructivism” sẽ giúp cho ta hiểu rằng các giá trị văn hoá đó vừa điều chỉnh hành vi của con người, song trong quá trình tương tác xã hội, bản thân chúng cũng chịu những tác động thay đổi. Văn hoá chứa đựng khả năng hiểu, phân cắt thế giới kinh nghiệm theo những cách có ý nghĩa hay quan trọng đối với từng dân tộc. Người Eskimo có nhiều từ chỉ tuyết bởi lẽ tuyết là một phần quan trọng trong đời sống của họ. Micheal Herzfeld đã nhìn nhận nhân học văn hoá như là việc nghiên cứu “lẽ thường – common sense”, tức là những gì ta mặc nhiên chấp nhận mà không cần phải nghi ngờ. Mỗi nền văn hoá đều có một tập hợp các “lẽ thường” này. Quá trình giao tiếp, tiếp xúc giữa các cá nhân từ các nền văn hoá khác nhau được gọi là giao tiếp liên văn hoá. Vai trò của các lẽ thường này được thể hiện rất rõ trong quá trình này, và có thể gây ra hiện tượng “hiểu lầm liên văn hoá”.

Chúng ta hãy xem xét trường hợp sau: tôi và ba người bạn đến thăm một gia đình bác sĩ, chồng là người Nhật lấy vợ là người Mỹ sống tại thành phố nhỏ Rochester, Minnesota. Ngoài chúng tôi ra còn có khoảng bốn người khách nữa đến thăm. Chúng tôi được đón tiếp rất nồng

niệt. Khi đang đứng trong khu bếp ăn nhẹ và uống, thì bà vợ mời mọi người vào phòng khách “*Every one into the sitting room.*”. Khi nghe vậy, người chồng nhìn tôi và nói: “*Are you married? –Anh có vợ chưa*”. Tôi không hiểu câu hỏi, và cũng không biết trả lời thế nào. Tôi thực sự lúng túng, nhưng sau đó anh chàng người Nhật này lại quay sang bạn tôi và lặp lại câu hỏi. Bạn tôi cũng không nói gì và chỉ cười. Sau đó, anh chàng người Nhật cười và nói rằng: “*We are all Asians - Tất cả chúng ta đều là người châu Á mà*”. Đến lúc này thì tôi đã phần nào đoán ra được ý của anh chồng: đàn ông châu Á chắc là sợ vợ hay đều làm theo lệnh của vợ!? Lẽ thường ở đây là chủ nhà cho rằng các ông chồng Châu Á đều sợ vợ, và ông ta đã ứng xử như vậy và nghĩ rằng tôi cũng sẽ hiểu ngay như vậy mà không cần nghĩ ngợi gì cả.

Một số người cho rằng nguyên nhân dẫn đến cuộc chiến tranh I-rắc lần thứ nhất năm 1991 là do con của Saddam Hussein đã không hiểu được ý đe dọa yêu cầu I-rắc rút quân khỏi Cô-ôét trong lời nói của Ngoại trưởng Hoa Kỳ James Baker. James Baker nói bằng một giọng đều đều, không hùng biện. Con trai của Saddam Hussein cũng có mặt tại buổi tiếp xúc và rất chăm chú lắng nghe. Tuy nhiên, anh ta đã đọc nhầm thông điệp của Baker cho rằng ngoại trưởng Hoa Kỳ chỉ nói suông. Anh ta đã thông báo cho bố mình là Hoa Kỳ sẽ không tấn công I-rắc, khi suy nghĩ rằng những lời đe dọa như vậy phải đi kèm với giọng nói hùng hồn. Chúng ta đã biết điều gì đã xảy ra.

Anderson [1] cho rằng ý nghĩa của nhân học trong nghiên cứu quốc tế học là nó nhấn mạnh vai trò của văn hoá để giải thích các hành vi, cách thức ứng xử, hành động của con người ở mọi cấp độ, từ cấp độ liên nhân đến cấp độ quốc tế. Thứ hai là nhân học giúp chúng ta hiểu và chấp nhận sự khác biệt về văn hoá, và thứ ba là việc phân định ranh giới văn hoá không hề

đơn giản. Trong mỗi chúng ta đều có những yếu tố của văn hoá mình song lại mang cả những nét văn hoá của người khác. Thứ tư là, nhân học giúp chúng ta suy nghĩ một cách thực tiễn và không tham vọng. Một chính sách đưa ra tưởng giúp đỡ những người nghèo song có khi lại giúp đỡ người giàu. Cuối cùng là nhân học giúp chúng ta nhớ rằng quốc tế học suy cho cùng là về con người, và chúng ta cần thừa nhận một thực tế là sự sản sinh những tương đồng và khác biệt là một phần của tình trạng con người và chúng ta cần phải tìm hiểu chúng hơn là lo sợ hay lảng tránh chúng.

c. Kinh tế học nghiên cứu quá trình sản xuất, phân phối và tiêu thụ hàng hoá và dịch vụ. Trước đây, tên gọi phổ biến là “kinh tế chính trị - political economy”, song vào thế kỉ 19, nó đã đổi thành “kinh tế học - economics” để tránh tạo ra sắc thái hẹp do từ “chính trị” có thể mang lại. Kinh tế học là một ngành khoa học xã hội nghiên cứu, phân tích và miêu tả quá trình sản xuất, phân phối và tiêu thụ hàng hoá và dịch vụ. Hiện có một số định nghĩa về ngành khoa học này, phụ thuộc vào cách nhìn nhận khác nhau về đối tượng của kinh tế học. Từ điển Bách khoa của Anh (Britannica Concise Encyclopedia) định nghĩa kinh tế học như là “*ngành khoa học xã hội phân tích và mô tả kết quả của những lựa chọn đối với các nguồn lực sản xuất hiếm*”. Một cách nhìn nữa là kinh tế học nghiên cứu cách thức con người sử dụng các nguồn lực hiếm để sản xuất và phân phối tiêu thụ hàng hoá. Bản thân kinh tế học lại bao gồm một số lĩnh vực cấu thành.

Chuyên ngành kinh tế quốc tế quan tâm đến quan hệ tài chính, chế độ mậu dịch, và phát triển kinh tế. Một trong những vấn đề được quan tâm hiện nay là tự do mậu dịch, hay bảo hộ mậu dịch. Kinh tế học cũng là một chuyên ngành có ý nghĩa trong nghiên cứu quốc tế học. Hiện tượng Trung Quốc giữ đồng nhân dân tệ ở

mức thấp hiện nay là một nguyên nhân gây nên những bất đồng giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc trong các hoạt động thương mại. Để giữ đồng nhân dân tệ ở mức thấp, mỗi tháng Trung Quốc mua vào khoảng 15 tỷ ngoại hối, trong đó 70% là USD. Nguồn dự trữ ngoại hối của Trung Quốc lên đến gần 1,000 tỷ USD ở thời điểm cuối năm 2006. Và hiện nay khoảng 1,500 tỷ USD. Lúc đó tại Việt Nam có tờ báo đã đăng bài là Trung Quốc có thể mua cả một số quốc gia, nếu họ muốn. Sự thật không phải đơn giản là như vậy. Câu hỏi là tại sao Trung Quốc lại không muốn tăng giá trị đồng Nhân dân tệ của mình? và sự phản đối của Hoa Kỳ là vì sao? Hiện tượng này có lúc có nguy cơ dẫn đến chiến tranh thương mại, và nhiều nhà lập pháp đảng Cộng hoà đã đòi trừng phạt Trung Quốc. Thái độ của chính quyền Obama thì sao? Một mặt thì phản đối, song dường như lại không có những hành động mạnh mẽ.

Trong các sách kinh tế học hiện đại, kinh tế học là một ngành khoa học xã hội nghiên cứu những lựa chọn của các cá nhân về các khả năng sử dụng các nguồn lực khan hiếm nhằm thoả mãn nhu cầu và mong muốn của mình. Hiện nay, kinh tế thị trường là hình thức hoạt động kinh tế chính trong thế giới hiện đại. Có thể thấy một số chủ nghĩa kinh tế chính. Một là chủ nghĩa dân tộc kinh tế gắn với việc bảo hộ nguồn lao động, sản xuất và sự tích lũy của cải trong nước. Năm 2005, Công ty dầu lửa CNOOC của Trung Quốc tìm cách mua lại công ty dầu lửa đa quốc gia Unocal của Mỹ. Quốc hội Hoa Kỳ dưới dự lãnh đạo của Đảng Cộng hoà (GOP) đã ngăn cản vụ mua bán này, lấy lý do lợi ích của Mỹ. Hai là, lý thuyết kinh tế tự do đã được Adam Smith trình bày một cách rõ ràng từ thế kỉ XVIII. Smith định nghĩa kinh tế học như là việc nghiên cứu của cải (wealth) và quy luật sản xuất, phân phối, trao đổi hàng hoá và dịch vụ. Một đặc trưng quan trọng của lý

luận kinh tế tự do là quan niệm chính phủ chỉ có một vai rất hạn chế trong các hoạt động kinh tế. Chủ nghĩa tự do kinh tế (economic liberalism) cũng giả thiết rằng con người có mong muốn vô hạn định, và điều này tạo nên nhu cầu. Nhưng do các nguồn lực hạn chế, cho nên mỗi quyết định hay lựa chọn đều mang theo một chi phí cơ hội. Đánh đổi là một yếu tố tất yếu của các quyết định kinh tế.

Chủ nghĩa Marx về kinh tế cũng có một ý nghĩa quan trọng cho nghiên cứu quốc tế học. Công cụ quan trọng để phân tích là chủ nghĩa duy vật lịch sử. Cách tiếp cận này giúp ta hiểu được nguyên nhân của những thay đổi trong xã hội loài người thông qua việc phân tích cách thức tổ chức quá trình sản xuất và phân phối hàng hoá và dịch vụ. Marx cho rằng các ông chủ không chỉ sở hữu việc kinh doanh mà còn sở hữu cả phương tiện sản xuất như tư liệu sản xuất, lao động và nguồn tư bản phái sinh từ đó. Giai cấp tư bản đã sinh ra một hệ thống chính trị, pháp lí, quân sự để hợp thức hoá sự sở hữu của họ. Có hai hình thức tồn tại của chủ nghĩa Marx trong xã hội hiện đại là dân chủ xã hội (social democracy), và chủ nghĩa Mác – Lênin. Một số nước ở Châu Âu có nền dân chủ xã hội như Thụy Điển. Còn chủ nghĩa Mác – Lênin trước đây tồn tại trong các nước thuộc khối Đông Âu cũ, và mới đây ở Bolivia, Venezuela. Ở các nước này, chính phủ đã quốc hữu hoá một số ngành công nghiệp quan trọng như dầu lửa.

d. Khoa học chính trị (political science) cũng là một ngành quan trọng đối với quốc tế học bởi vì nó có quan hệ với đời sống chính trị của con người. Đối tượng của khoa học chính trị là hệ thống và các quá trình chính trị, học thuyết chính phủ, chính sách công, và hành vi chính trị. Các tiểu lĩnh vực của khoa học chính trị là học thuyết chính trị, triết học chính trị, hệ tư tưởng chính trị, kinh tế chính trị, nghiên cứu

và phân tích chính sách, chính trị học so sánh, v.v. Mọi vấn đề có thể được chính trị hoá. Cụ thể, khoa học chính trị hay môn chính trị quan tâm đến quan hệ quyền lực giữa con người với các thể chế có vai trò điều tiết các lợi ích khác nhau. Ai là người có quyền xử lý các vấn đề liên quan đến lợi ích giữa các nhóm hay cá nhân. Như vậy, khoa học chính trị có một vai trò rất quan trọng trong quốc tế học. Trong quốc tế học có quan hệ quốc tế và chính trị học so sánh (tham khảo chương trình của ĐHKHXHNV - ĐHQGHN). Khoa học chính trị đề cập đến hệ thống chính trị, hành chính công, các học thuyết chính trị của một đất nước. Đây luôn là các chủ đề của quốc tế học (IS). Chẳng hạn, IS có thể quan tâm đến hệ thống chính trị của Đức, Pháp, Nga hay Nhật Bản ở các phương diện như cách thức tổ chức nhà nước, chính phủ, quốc hội, hệ thống tư pháp, cách thức tổ chức toà án (một số quốc gia không có toà án hiến pháp). Các học thuyết lí luận chính trị có thể là các lý thuyết từ thời cổ đại như của Plato, Aristotle, K. Mark, A. Smith. Đôi khi các học thuyết này còn được gọi là các chủ nghĩa: chủ nghĩa cộng sản, chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa phát-xít. Hành chính công là lĩnh vực ứng dụng của các học thuyết chính trị trong việc tổ chức bộ máy nhà nước ở các cấp.

Chính trị học so sánh rất có ý nghĩa trong IS, bởi lẽ nó cung cấp cho ta bức tranh về sự tương đồng hay khác biệt giữa các hệ thống chính trị của các quốc gia như sự tổ chức của quốc hội theo mô hình lưỡng viện (Hoa Kỳ) hay đơn viện (Việt Nam, Hàn Quốc). Qua đó, chúng ta có thể học hỏi, rút ra những điểm hữu ích trong quá trình hội nhập và toàn cầu hoá hiện nay. Có các chuyên gia chỉ tập trung nghiên cứu hệ thống chính trị của một quốc gia như một phần của Trung Quốc học, Úc học. Có chuyên gia lại tập trung vào một số quốc gia, hay một khu vực như Châu Á học (Trung tâm Asia

Studies của trường ĐH ANU, Úc, hay ĐHKHXHNV - ĐHQGHN). Tại Hoa Kỳ, các nhà nghiên cứu chính trị so sánh thường được coi hay tự nhận là các chuyên gia khu vực như chuyên gia về Châu Phi, Đông Âu hay Châu Á. Nghiên cứu so sánh có ý nghĩa rất lớn đối với IS, bởi lẽ nó giúp ta hiểu rõ tác động của hệ thống chính trị của một quốc gia đối với nước khác hay khu vực. Hiện nay, Việt Nam đang trong quá trình thảo luận, đóng góp ý kiến cho định hướng cũng như việc sửa đổi hiến pháp. Chúng ta sẽ theo hướng thay đổi nào? Đây là một vấn đề rất quan trọng với sự phát triển của đất nước trong nhiều năm tới.

Sheldon và các cộng sự (2008: 23) thừa nhận rằng khoa học chính trị có vai trò rất quan trọng trong quốc tế học. Không thể phủ nhận thực tế là chính trị có mối quan hệ mật thiết với đời sống chính trị của các quốc gia và của thế giới. Nhiều người cho rằng cuộc chiến tranh tại I-rắc của Hoa Kỳ có gắn với chính trị “dầu lửa”. Chính trị học so sánh cho ta hiểu thêm về những gì đã xảy ra tại Ly-bia và những gì đang xảy ra tại Syria tại thời điểm tháng 4/2012. Có thể nói rằng “việc phân tích so sánh các định chế chính trị trên phạm vi thế giới có cách nhìn toàn cầu, rất cốt yếu với quốc tế học”.

e. Có thể ít người trong số chúng ta lại nhận thấy ý nghĩa của địa lí với quốc tế học nhất là nghiên cứu khu vực học. Có hai nhánh là địa lý tự nhiên (physical geography) là nhánh nghiên cứu các hiện tượng của trái đất khí hậu, môi trường, các hiện tượng địa chất và thủy văn... và nhánh địa lí nhân văn (human geography) nghiên cứu các quá trình tác động đến xã hội loài người. Có thể kể đến địa lí văn hoá, địa lí phát triển, địa lí kinh tế, địa lí chính trị, địa lí môi trường, hay địa lí xã hội.

Như vậy, tri thức địa lí có một ý nghĩa với nghiên cứu quốc tế học. Có thể thấy rất rõ điều

này qua một số vấn đề mà địa lý quan tâm như mật độ dân số, việc lan truyền của bệnh tật, nguồn nước, di cư, ô nhiễm môi trường. Một ví dụ như một số nước tại khu vực Trung Đông luôn đấu tranh để phân chia việc sử dụng nguồn nước sông. Địa lý được coi là một trong những chuyên ngành quan trọng của quốc tế học. Nó trả lời hai câu hỏi là ở đâu và vì sao. Nói một cách đơn giản, địa lý nghiên cứu trái đất được hình thành bởi các lực tự nhiên song lại được bị thay đổi bởi hoạt động của con người. Cũng có trọng tâm nghiên cứu là con người, song địa lý khác với ngành nhân học và lịch sử ở chỗ nó nghiên cứu sự phân bố và cách thức của các hoạt động này và tìm hiểu câu trả lời tại sao các hoạt động lại diễn ra như vậy. Theo một số tác giả, địa lý gồm có ba bộ phận cấu thành: không gian, khu vực, và môi trường. *Không gian* bao gồm định vị con người, còn *khu vực* là các kiến tạo tinh thần (khu vực Châu Á, Trung Đông chẳng hạn). *Môi trường* nghiên cứu sự tác động của con người với môi trường tự nhiên quanh ta. *Không gian* bao gồm vị trí, tương tác và sự tổ chức không gian. Ví dụ như phòng làm việc của tôi ở vị trí 37 NE. Sự tương tác không gian đề cập đến dòng chảy, mối quan hệ phụ thuộc và các cấu trúc nền tảng. Ví dụ như, con người và các nguồn lực vận động theo quy luật nào? Hiện tượng di cư và di tản xảy ra như thế nào, đi đến đâu và vì sao? Đây là các câu trả lời có thể tìm được trong phân tích không gian.

Khu vực về thực chất là một kiến tạo tinh thần, với những đường ranh giới được quy định và công nhận. Việc xác định ranh giới giữa các cộng đồng, khu vực hay quốc gia phụ thuộc vào ý chí chính trị, các tiêu chí khác hay các đặc điểm địa chất. Các tiêu chí khác có thể là theo khí hậu, hình dạng đất, cùng một ngôn ngữ. Các khu vực bầu cử có thể là tổng hợp các tiêu chí này. Trong nghiên cứu quốc tế học, các khu vực quốc tế rộng lớn hay được nhắc đến và thừa

nhận là Châu Á, Châu Phi, Châu Âu, Châu Mỹ – Latin, Trung Đông. Ngoài ra còn phải kể đến các khu vực như Đông Nam Á, hay một khu vực mới đang nổi lên là ASEAN bao gồm 10 nước trong khu vực Đông Nam Á.

Môi trường cũng là một đối tượng của IS bởi lẽ IS nghiên cứu tác động của con người đối với môi trường. Một số vấn đề quan tâm của môi trường là việc sử dụng các nguồn lực của trái đất như nguồn nhiên liệu tái sinh và nguyên liệu hoá thạch. Hiện tượng nóng lên của trái đất đi kèm với nó là hiện tượng băng Bắc Cực tan chảy cũng đang thu hút được nhiều sự quan tâm. Việt Nam dự đoán sẽ là một quốc gia chịu tác động lớn của hiện tượng biến đổi khí hậu này. Hiện nay, Chính phủ Việt Nam đang thực hiện chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu. Để có thể nâng cao được năng lực này đòi hỏi sự cố gắng trong nhiều lĩnh vực văn hoá, chính trị, tuyên truyền thay đổi tập quán, thói quen,....

Anderson [1] đã đưa một ví dụ rất hay về ích lợi của kiến thức địa lý đối với một nữ sinh người Anh đang nghỉ hè tại Phu-kết, Thái Lan lúc trận Tsunami ở Châu Á xảy ra và cướp đi sinh mạng của rất nhiều người. Khi nhìn thấy nước rút rất sâu, em nữ sinh này đã nhớ đến bài học địa lý là sóng của Tsunami sẽ làm cho nước biển rút sâu trước khi làm ngập trở lại. Khoảng 100 người cùng với em nữ sinh đã sống sót sau khi chạy lên chỗ đất cao.

f. Sau đây chúng tôi phân tích một trường hợp cụ thể (case study) về “Quyền sở hữu trí tuệ - intellectual property rights” từ góc độ quốc tế học. Phân tích này thể hiện một cách nhìn về hiện tượng này, và có thể có các cách hiểu khác nữa. Trong tiếng Anh, từ “property” có nghĩa là tài sản, sang tiếng Việt thường được dịch thành “sở hữu”. Các nước phương Tây đặt điều kiện cho các nước nhận viện trợ phát triển phải có

luật pháp bảo hộ các loại sở hữu trên. Peter Drahos và John Braithwaite trong bài viết “Ai là kẻ sở hữu nền kinh tế tri thức” công bố năm 2004 đã cho ta một bức tranh khá rõ về nguyên nhân, bản chất của các luật liên quan đến sở hữu trí tuệ cũng như là ai kẻ được lợi nhất và đứng sau các luật như vậy qua việc phân tích Hiệp định của WTO về các khía cạnh có liên quan đến thương mại của Quyền sở hữu trí tuệ (The World Trade Organization’s agreement on Trade-Related Aspects of Intellectual Property Rights, viết tắt là TRIPS), và Công ước Berne. Một số luật sư phụ trách các vấn đề có liên quan đến giấy chứng nhận bằng phát minh (Patent) đã phát biểu rằng: “*Các Patents là phương tiện có hiệu quả và tốt nhất để kiểm soát cạnh tranh. Đôi khi chúng mang lại sự kiểm soát thị trường tuyệt đối, cho phép chủ của patent có quyền định giá sản phẩm mà không cần tính đến chi phí sản xuất*”. Về thực chất, sở hữu trí tuệ là một hệ tư tưởng ủng hộ sự kém phát triển vì lợi ích của một thiểu số. Sở hữu trí tuệ không được nhìn nhận như là sở hữu tài sản, mà thực chất đó là quyền lợi độc quyền và là công cụ kiểm duyệt của nhà nước vì mục đích của mình. Nó được tuyên truyền nhằm bảo vệ lợi thế tri thức và công nghệ của các nước giàu có. Các quốc gia này muốn có được việc kiểm soát tri thức thế giới để có thể duy trì quyền lực trong khi các công ti được phẩm của họ đã lấy đi nhiều tri thức y học địa phương tại các quốc gia họ giúp đỡ. Về điều này, họ đã im lặng. Các nhà tư bản xuyên quốc gia như Edmund Pratt của công ti dược phẩm Pfizer và John Opel của IBM chẳng hạn đã trở thành những người viết ra luật chơi cho TRIPS. TRIPS đã được đưa vào chương trình của GATT và sau này là WTO để cho cả thế giới phải tuân theo. Hai tác giả trên đã nhận xét một cách mỉa mai rằng: “*Một số người có tầm nhìn xa đã thực hiện được chiến lược lâu dài của*

mình là làm cho nước Mỹ giàu có lên trong khi phần còn lại của thế giới chịu thua thiệt thông qua việc mua chuộc một số quốc gia chính. Những nước này đã thiếu tầm nhìn lợi ích lâu dài của mình”.

Tuy có Công ước Berne, các phương tiện thông tin đại chúng cho ta thấy ngay cả các công ti khổng lồ trên thế giới vẫn kiện nhau về sự vi phạm quyền sở hữu trí tuệ. Ngày 18/4/2011, Tạp chí “Wall Street Journal” đã đăng tải tin về công ti Apple kiện hãng Samsung về việc nhái sản phẩm IPHONE và IPAD của hãng này. Cụ thể là vụ kiện liên quan đến sản phẩm “GALAXY S4G” giống iphone 3G S. Ngược lại, cũng trong năm 2011, Samsung cũng kiện lại Apple về việc sử dụng công nghệ không dây trong sản phẩm iphone 4s. Mới đây nhất là phán quyết của Tòa án khu vực Mannheim ở Đức ra phán quyết cấm bán các sản phẩm iPhone và iPad của hãng Apple trên toàn châu Âu. Theo đơn kiện của hãng Motorola, các sản phẩm trên có vi phạm bản quyền của họ (nguồn Vietnam+, trên trang Web của báo Tiền phong điện tử, ngày 11/12/2011).

Quyền sở hữu trí tuệ, patent hay các hình thức sở hữu khác như mác, nhãn sản phẩm về thực chất là che giấu sự tồn tại của một cac-ten quy định giá cả sản phẩm và dịch vụ bán trên thị trường thế giới. TRIPS đã mang cho họ độc quyền định đoạt giá cả. Tầng lớp hưởng lợi nhiều nhất và muốn duy trì sự thống trị của họ trên phạm vi toàn cầu chủ yếu là các nhà tư bản xuyên quốc gia với lực lượng đồng minh là các nhà chính trị gia, thành viên chính phủ và một số nhà khoa học đã tích cực ủng hộ và cổ súy cho sở hữu trí tuệ và TRIPS. Sự bảo vệ đã được thiết lập ở cấp độ quốc tế, và quốc gia. Liên hiệp quốc tế bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp đã được thành lập, và sau này là Văn phòng sở hữu trí tuệ (World Intellectual Property Rights - WIPO) của Liên hiệp quốc đã ra đời để “*thuyết*

phục” và “*khuyến bảo*” các nước nghèo nên gia nhập tổ chức này. Hoa Kỳ đã áp dụng chính sách “củ cà rốt và chiếc gậy”, viện trợ cho các quốc gia thực thi hay ít nhất cũng có luật bảo vệ sở hữu trí tuệ, và sử dụng đạo luật 301 để trừng phạt các công ti hay quốc gia bị chính phủ Mỹ cho là vi phạm bản quyền. Về thực chất đạo luật 301 được Quốc hội Hoa Kỳ thông qua để bảo vệ quyền lợi của các công ti Hoa Kỳ. Mục đích của đạo luật 301 là thuyết phục các quốc gia chấp nhận sự bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ để có thể được phép tham gia vào nền kinh tế toàn cầu (toàn cầu hoá). Đây là ý tưởng của một nhóm nhỏ các cá nhân và hiệp hội doanh nghiệp Mỹ. Theo số liệu của Drahos và Braithwaite, trong thời gian từ 1985 đến 1994 khi TRIPS được ký tại vòng đàm phán cuối cùng của GATT (hiện là WTO), chính phủ Hoa Kỳ đã áp dụng luật 301 đối với các quốc gia như Brazil (1985, 1987, 1993), Hàn Quốc (1985), Thái Lan (1990, 1991), Ấn Độ (1991), Trung Quốc (1991, 1994).

Thực tế này cho thấy các nước nghèo không phải là không ý thức được ích lợi của sở hữu trí tuệ theo đúng nghĩa của từ này. Các quốc gia trên đã chống lại việc thực thi các điều khoản theo luật chơi của người giàu. Điều quan trọng là họ nhận thấy đây là một công cụ bảo vệ quyền lợi của các nước tư bản giàu có và che đậy một hệ tư tưởng muốn giữ vị trí độc quyền và định đoạt giá cả có lợi cho mình. Nếu các quốc gia phải trả bản quyền cho hết các sản phẩm thì họ suốt đời nghèo vẫn hoàn nghèo. Khi kinh tế Hoa Kỳ suy thoái, sự thâm hụt ngân sách ngày càng lớn, tỉ lệ thất nghiệp cao, tức là sự bá quyền của Hoa Kỳ bị nguy hại, người Mỹ tin rằng việc bảo vệ sở hữu trí tuệ sẽ mang lại công ăn việc làm và khôi phục lại vị trí một thời của họ. Ở Hoa Kỳ, các trường đại học là các nhà kiến tạo tri thức và công nghệ. Lo sợ rằng lượng tri thức khổng lồ này có thể rơi vào tay

đôi thủ, thượng nghị sĩ đảng Dân chủ Birch Bayh và thượng nghị sĩ đảng Cộng hoà Robert Dole đã đưa ra dự luật sửa đổi luật nhãn hiệu và patent, có hiệu lực từ năm 1981. Luật này khuyến khích các trường đại học đăng kí giấy chứng nhận phát minh. Như vậy các trường đại học sẽ có thêm thu nhập mặc dù các nghiên cứu của họ được thực hiện bằng tiền của chính phủ liên bang, và như vậy về lí thuyết phải thuộc về xã hội. Năm 1992, nhiều trường đại học lớn đã thu được từ 12 đến 26 triệu đô-la tiền phát minh. Drahos và Braithwaite đã có một nhận xét hết sức thú vị là việc đăng kí patent như vậy đã lấy đi từ nền kinh tế tri thức năng suất lao động mà lẽ ra nó có được khi tài sản trí tuệ là của chung.

Trong các diễn ngôn về quyền sở hữu trí tuệ, ngày nay chúng ta gặp từ “*ăn cướp – piracy*”, hay “*ăn cắp trí tuệ - stealing from the mind*” thay cho từ “*vi phạm – violation*”. Các khái niệm này bắt đầu được sử dụng từ những năm 70 của thế kỉ XX. Việc thay đổi từ ngữ không chỉ là việc thay đổi kí hiệu sử dụng. Nó đã hàm chứa sự thay đổi thái độ (attitude) và nhận thức. Từ này làm cho người ta liên tưởng tới một quá khứ của những người đứng ngoài vòng pháp luật, những kẻ du thủ du thực (cướp biển), và là một phương tiện diễn ngôn có hiệu quả. Nó gợi nên định kiến và lo lắng trong lòng người Mỹ về sự an ninh kinh tế của nước Mỹ.

Hiện nay ở Việt Nam, đổi mới giáo dục căn bản và toàn diện (Văn kiện Đại hội Đại biểu Toàn quốc ĐCSVN, 2011) nên được tiến hành như thế nào là một vấn đề có thể được nghiên cứu trong ngành Việt Nam học - một nhánh của IS theo cách hiểu của chúng tôi. Vấn đề này có thể được tiếp cận từ góc độ khoa học chính trị, kinh tế học, nhân học, hay lịch sử. Các trường đại học có được tự chủ và tự giải trình không? Giáo dục đại học được tổ chức vì lợi nhuận hay phi lợi nhuận?

Tóm lại, nghiên cứu quốc tế học thực sự là một lĩnh vực liên ngành. Nó có một ý nghĩa to lớn trong một thế giới hội nhập và toàn cầu hoá. Quốc tế học quả thực là một lĩnh vực vô cùng phong phú với vô vàn các vấn đề (issues) đáng được chúng ta quan tâm. Những tri thức đa diện và liên ngành mà nó mang lại giúp chúng ta hiểu được những gì đã, đang và có thể sẽ xảy ra trong một thế giới phức tạp mà chúng ta đang sống. Thế giới này có một đặc trưng cơ bản là: hằng số duy nhất của cuộc sống là sự thay đổi. Như vậy, quốc tế học có thể giúp giải quyết những vấn đề trong phạm vi một quốc gia, hay khu vực, hoặc các vấn đề toàn cầu dựa trên cách tiếp cận liên ngành thông qua việc mang lại một sự hiểu biết sâu sắc về các vấn đề mà chúng ta phải giải quyết trong một xã hội đang được toàn cầu hoá.

Tài liệu tham khảo

- [1] Anderson S. et al., *International studies: An interdisciplinary approach to global issues*, Boulder: Westview Press, 2008.
- [2] Clyne M., *Cultural values in discourse*, Cambridge: CUP, 1994.
- [3] Fairclough N., *Language and power*, Edinburgh: Pearson Education Limited, 2001.
- [4] Hoa Nguyen, *Phân tích diễn ngôn phê phán: lí luận và phương pháp*, Hanoi: VNU Publishing House, 2006.
- [5] Kellner D., *Globalization and the Postmodern Turn*, lấy từ trang www.gseis.ucla.edu
- [6] Ting-Toomey S., *Communicating across cultures*, New York: The Guildford Press, 1999.
- [7] Văn Kiện Đại hội Đại biểu Toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XI, Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 2011.

International Studies as an Interdisciplinary Science: An Overview

Nguyễn Hòa

*University of Languages and International Studies, Vietnam National University, Hanoi,
Phạm Văn Đồng street, Cầu Giấy, Hanoi, Vietnam*

This paper sketches an overview of international studies – an interdisciplinary science grounded in a number of disciplines such as history, anthropology, political science, economics, international relations, and geography. It is our belief that a profound knowledge of international issues will help us to live, work, and adapt to an ever changing and globalizing world characterized by change as its constant. The paper also defines what is meant by “international”.

Key Words: history, anthropology, political science, economics, international relations, geography, international relations, international studies, area studies, country studies, culture, interdisciplinary, and transdisciplinary, common sense.